



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi
<i>Laboratory:</i>	<i>Hardline Laboratory</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam
<i>Organization:</i>	<i>TUV SUD Vietnam Company Limited</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 487
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
<i>Field:</i>	<i>Mechanical</i>
Người quản lý:	Trần Thị Liên
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Tran Thi Lien</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 09 /2025 đến ngày 23/05/2029
Địa chỉ: <i>Address:</i>	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh <i>Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, HCM City</i>
Địa điểm: <i>Location:</i>	Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh <i>Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, HCM City</i>
Điện thoại/ Tel:	(028) 6267 8507
Email:	info.vn@tuvsud.com
Website:	https://www.tuvsud.com/vi-vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Ghế sử dụng trong nhà <i>Domestic seating</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>General requirements checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 5.1.1
2.		Kiểm tra các lỗ cho các chi tiết dạng ống và phần cứng <i>Holes in tubular or rigid componentsx checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 5.1.2
3.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng khi gấp xếp <i>Shear and compression points when setting up and folding checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 5.1.3.2
4.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Shear and compression points under influence of non-electrically powered mechanisms checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 5.1.3.3
5.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Sheer and squeeze points during use checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 5.1.3.4
6.		Kiểm tra Hướng dẫn sử dụng <i>Information for use checking</i>	--	(a) EN 12520:2024 Clause 6
7.		Thử tải trọng tĩnh lên mặt ghế và lưng tựa <i>Seat static load and back static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.4
8.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước mặt ghế <i>Seat front edge static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Ghế sử dụng trong nhà <i>Domestic seating</i>	Thử tải trọng tĩnh lên thanh gác chân, chỗ để chân <i>Footrest static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.8
10.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Armrest sideways static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012 Clause 6.10
11.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Armrest downward static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.11
12.		Thử độ bền mỏi kết hợp mặt ghế và lưng tựa <i>Combined seat and back durability test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.17
13.		Thử độ bền mỏi cạnh trước mặt ghế <i>Seat front edge durability test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.18
14.		Thử độ bền mỏi lên tay vịn <i>Arm rest durability test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.20
15.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước <i>Leg forward static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.15
16.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông <i>Leg sideways static load test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Ghế sử dụng trong nhà <i>Domestic seating</i>	Thử độ bền va đập lên mặt ghế <i>Seat impact test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.24
18.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa <i>Back impact test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.25
19.		Thử thả rơi lưng tựa hướng ra sau <i>Backward fall test</i>	--	(a) EN 12520:2024 & EN 1728:2012/ AC:2013 Clause 6.28
20.	Đồ gỗ nội thất (Phần kim loại) <i>Furniture (Metal components)</i>	Thử nghiệm phun muối để đánh giá ăn mòn với điều kiện khí quyển nhân tạo <i>Corrosion tests in artificial atmospheres — Salt spray tests</i>	---	(a) ISO 9227:2022/Amd 1:2024
21.	Nến <i>Candles</i>	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa <i>Checking for flame height</i>	--	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.1, 5.2
22.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu an toàn của cốc nến <i>Checking for compliance with safety requirement for candle container integrity</i>	---	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.2, 5.2
23.		Kiểm tra sự an toàn của ngọn lửa thứ hai <i>Checking for safety of secondary ignition</i>	--	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.3, 5.2
24.		Kiểm tra khả năng bén lửa <i>Check for flame impingement</i>	---	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.4, 5.2
25.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.5, 5.3
26.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho cốc đựng nến bằng nhựa <i>Checking for compliance with safety requirement for plastic container</i>	--	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.6, 5.4
27.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho đèn cây có lớp phủ <i>Checking for compliance with safety requirement for coating on candles</i>	---	(b) ASTM F2417-24 Clause 4.7, 5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ Hardline Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Nến <i>Candles</i>	Thử độ dẻo của cốc thủy tinh Phương pháp A - Vạch dấu <i>Annealing test of glass container test. Method A - Scratch</i>	--	(b) ASTM F2179-20 & ASTM C148-17
29.	Phụ kiện cho nến <i>Candle accessories</i>	Thử yêu cầu an toàn về khả năng cháy <i>Checking for Safety Requirements for Flammability</i>	---	(b) EN 17885:2023 DIN EN 17885: 2023 Clause 4.1
30.		Thử yêu cầu an toàn về độ thăng bằng <i>Checking for Safety Requirements for Stability</i>	---	(b) EN 17885:2023 DIN EN 17885: 2023 Clause 4.2
31.		Thử yêu cầu an toàn về cháy an toàn <i>Checking for Safety Requirements for Fire safety</i>	---	(b) EN 17885:2023 DIN EN 17885: 2023 Clause 4.3
32.		Thử yêu cầu an toàn về nhiệt độ bề mặt <i>Checking for Safety Requirements for Surface temperature</i>	---	(b) EN 17885:2023 DIN EN 17885: 2023 Clause 4.4
33.		Thử nhãn an toàn cho sản phẩm <i>Checking for Product safety labels</i>	---	(b) EN 17885:2023 DIN EN 17885: 2023 Clause 11
34.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Đo chiều rộng của chỗ ngồi <i>Seat width measurement</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 5
35.		Thử độ bền của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 6, 7
36.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 8
37.		Thử xoay <i>Swivel test-cyclic</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 9
38.		Thử độ bền cơ cấu nghiêng <i>Strength of Tilt mechanism test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 10
39.		Thử độ bền mê ngồi <i>Seating durability test</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 12
41.		Thử độ bền tay ghế (tải trọng theo hướng đứng & hướng ngang) <i>Arm strength test (Vertical & Horizontal – Static)</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 13,14
42.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 15,16
43.		Thử độ bền của bánh xe <i>Caster chair base durability test-cyclic</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 17
44.		Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 18
45.		Thử độ bền của tay ghế khi chịu tải theo chu kỳ <i>Arm durability test - cyclic</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 19
46.		Thử va đập đối với ghế có thể điều chỉnh được độ sâu chỗ ngồi <i>Out stop test for chairs with manually adjustable seat depth</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 20
47.		Thử độ bền tĩnh của tay ghế tablet <i>Tablet arm chair static load test</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 21
48.		Thử độ bền của tay ghế Tablet khi chịu tải theo chu kỳ <i>Tablet arm chair load test - cyclic</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 22
49.		Thử độ bền cấu trúc <i>Structural durability test</i>	---	(b) ANSI/BIFMA X5.11-2015(R2020) Clause 23
50.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử tải tập trung <i>Concentrated load test</i>	--	(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 4.2, 4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
51.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử tải phân bố đều <i>Distributed load test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 4.3, 4.5
52.		Thử chịu tải cho hộc tủ <i>Extendible element static load test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 4.6
53.		Thử độ cứng chân tủ <i>Leg/Glide assembly strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 5
54.		Thử độ chịu văng ngang <i>Racking resistance test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 6
55.		Thử độ bền tải trọng mặt bàn <i>Top load ease cycle test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.1
56.		Thử thả rơi cho phần ngồi <i>Drop test – dynamic – for units with seat surfaces</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.2
57.		Thử độ bền cho phần ngồi <i>Durability test for units with seating surfaces – cyclic impact test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.3
58.		Thử độ vững <i>Stability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 9
59.		Thử thả rơi một bên <i>Storage unit drop test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 10
60.		Thử độ bền của các tủ di động <i>Movement durability test for mobile storage units</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 11
61.		Thử độ nảy lại của hộc tủ <i>Extendible element rebound test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 12
62.		Thử độ bền giới hạn hành trình của hộc tủ <i>Extendible element retention Impact and durability (out stop) test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 13
63.		Kiểm tra khóa <i>Lock test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 487****Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
64.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử độ bền học tủ <i>Extendible element cycle test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 15
65.		Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 16
66.		Thử độ cứng cho cửa có bản lề đứng <i>Strength test for vertically hinged doors</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 17.2
67.		Thử độ chịu mòn và chịu mỏi của cửa có bản lề. <i>Wear and fatigue test for hinged doors</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 17.6
68.		Thử tải tĩnh thanh treo đồ <i>Clothes rails static loading test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 18
69.		Thử lực mở cửa <i>Pull force test</i>		(b) ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 20
70.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà: Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 4
71.		Thử độ chịu tải <i>Unit strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 5
72.		Thử độ bền tải trọng mặt bàn <i>Top load ease cycle test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 6
73.		Thử thả rơi một bên <i>Unit drop test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 7
74.		Thử độ cứng chân <i>Leg strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 8
75.		Thử khả năng tách rời <i>Separation test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà: Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử độ bền của học tử <i>Extendible element cycle test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 10
77.		Thử độ bền giới hạn hành trình của học tử <i>Extendible element retention impact and durability test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 11
78.		Thử độ nảy lại của học tử <i>Extendible element rebound test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 12
79.		Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock strength test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 13
80.		Thử khóa (đánh giá khả năng hoạt động của ổ khóa) bằng cách: - Dùng lực để thử bộ phận khóa có thể kéo dài ra; - Dùng lực để thử khóa cửa; - Thử chu kỳ cơ cấu khóa <i>Lock test (evaluate ability of locks to function) following:</i> - <i>Force test for extendible element locks</i> - <i>Force test for door locks</i> - <i>Locking mechanism cycle test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 14
81.		Thử việc điều chỉnh bề mặt làm việc theo chiều thẳng đứng <i>Work surface vertical adjustment test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 15
82.		Thử việc điều chỉnh bộ phận hỗ trợ bàn phím và hỗ trợ thiết bị đầu vào <i>Keyboard support and input device support adjustment test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 16
83.		Thử cửa (đánh giá việc hoạt động của các khối cửa bàn) <i>Door test (evaluate performance of desk/ table unit doors)</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 17
84.		Thử độ bền của sản phẩm có bánh xe <i>Durability test for units with casters</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
85.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà: Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử lực mở (đo lực cần thiết để mở bộ phận có thể mở hoặc cửa, từ vị trí đóng hoàn toàn đến mở hoàn toàn) <i>Pull force test (measure force required to move an extendible element or door from the fully closed position to the fully extended position)</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 19
86.		Thử khả năng giữ của mặt bàn không gắn liền <i>Unattached desk or tabletop retention test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 20
87.		Thử khả năng chịu tải của giá đỡ <i>Racking resistance test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 21
88.		Thử thả rơi - động - cho phần bề mặt ngồi <i>Drop test - dynamic - for units with seat surfaces</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 22
89.		Thử độ bền cho phần bề mặt ngồi – Tác động theo chu kỳ <i>Durability test for units with seating surfaces – cyclic impact</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 23
90.		Thử tải tĩnh thanh treo đồ <i>Clothes rail static loading test</i>		(b) ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 25
91.	Ghế ngồi có bậc <i>Step stool</i>	Thử chỗ ngồi <i>Steps and platforms test</i>		(b) BS EN 14183:2003 Clause 5.2
92.		Thử vật liệu chống trượt của chân ghế <i>Feet or bottom end of stiles test</i>		(b) BS EN 14183:2003 Clause 5.3.1
93.		Thử khả năng chịu tải <i>Vertical static load test of steps and platforms test</i>		(b) BS EN 14183:2003 Clause 6.2
94.		Xác định hệ số ma sát <i>Determination of friction coefficient test</i>		(b) BS EN 14183:2003 Clause 6.3

Ghi chú/Note:

- IEC: Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế/ International Electrotechnical Commission
- BS EN: British adoption of a European (EN) standard
- EN: European Committee for Electrotechnical Standardization
- ANSI / BIFMA: American National Standards Institute / Business and Institutional Furniture Manufacturer's Association

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

- a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 1276/QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 06 năm 2024/ *Update method for accreditation decision number 1276/QĐ-VPCNCL dated 21/06/2024.*
- (b): Phép thử mở rộng/Extend tests (09.2025/ Sep.2025)
- Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TUV SUD Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

